

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SAM HOLDINGS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03 /2023/CV-SAM

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAM Holdings

- Mã chứng khoán: SAM

- Địa chỉ: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25 Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 028 3512 2919

Fax: 028 3512 8632

- E-mail: info@samholdings.com.vn

- Người đại diện pháp luật: Trần Việt Anh

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Q4 2022
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ
- Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2022

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn <http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/.

Tài liệu đính kèm

Báo cáo tài chính công ty

Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận

Báo cáo tình hình quản trị công ty

**Đại diện tổ chức
Người đại diện pháp luật
Tổng Giám Đốc**



Trần Việt Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	03 - 04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 22



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/22	01/01/22
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		617,378,666,242	1,190,297,036,156
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,807,581,500	323,473,487,394
1. Tiền	111		2,807,581,500	323,473,487,394
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	120,308,249,037	214,305,038,966
1. Chứng khoán kinh doanh	121		151,630,627,039	215,668,604,973
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(31,322,378,002)	(1,363,566,007)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		492,866,264,194	651,057,769,140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		397,045,820,864	110,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22,380,000,000	30,146,800,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	73,440,443,330	620,800,969,140
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,396,571,511	1,460,740,656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	63,089,397	723,403,714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,333,482,114	737,336,942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,098,400,514,468	4,563,614,939,932
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,332,646,810	163,216,978,880
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	161,700,000,000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		18,841,300,000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	491,346,810	1,516,978,880
II. Tài sản cố định	220		2,959,243,740	3,224,294,766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	2,959,243,740	3,224,294,766
- Nguyên giá	222		17,605,512,662	17,446,421,753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,646,268,922)	(14,222,126,987)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	-	-
- Nguyên giá	228		697,830,000	697,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(697,830,000)	(697,830,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	-	84,000,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	84,000,000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	5,073,795,732,706	4,396,544,857,852
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,066,735,530,496	3,066,735,530,496
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,515,377,167,304	793,505,670,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		760,196,763,600	760,196,763,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(268,513,728,694)	(223,893,106,244)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2,312,891,212	544,808,434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	2,312,891,212	544,808,434
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,715,779,180,710	5,753,911,976,088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

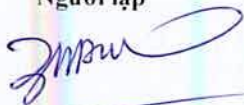
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/22	01/01/22
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,857,073,553,101	1,913,515,186,022
I. Nợ ngắn hạn	310		1,481,511,797,851	1,913,135,186,022
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		252,045,360	3,769,473,559
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9,053,162,866	23,061,060,118
3. Phải trả người lao động	314		1,808,713,926	905,810,801
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	180,000,000	11,723,742,512
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,031,363,637	1,995,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.08	725,957,224,221	464,885,012,600
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	739,040,780,946	1,403,561,768,337
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,188,506,895	3,233,318,095
II. Nợ dài hạn	330		375,561,755,250	380,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.08	167,228,421,917	380,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	208,333,333,333	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3,858,705,627,609	3,840,396,790,066
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	3,858,705,627,609	3,840,396,790,066
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,799,609,710,000	3,499,971,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,799,609,710,000	3,499,971,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76,363,636)	(76,363,636)
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		142,970,000	142,970,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,029,311,245	340,358,283,702
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		40,720,473,702	340,358,283,702
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,308,837,543	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,715,779,180,710	5,753,911,976,088

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,269,727,272	1,197,000,000	4,860,727,272	4,693,000,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1,269,727,272	1,197,000,000	4,860,727,272	4,693,000,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,269,727,272	1,197,000,000	4,860,727,272	4,693,000,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	62,855,240,880	150,911,531,178	336,128,368,659	318,262,908,314
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	101,907,782,647	52,414,785,239	284,676,458,506	145,443,768,988
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27,070,680,649	26,887,218,157	118,578,354,975	91,405,172,917
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7,960,206,014	5,961,086,481	32,550,745,362	20,896,611,833
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		(45,743,020,509)	93,732,659,458	23,761,892,063	156,615,527,493
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	156,655,175	5,166,209,685	416,700,521
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	-	23,394,881	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	156,655,175	5,142,814,804	416,700,521
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(45,743,020,509)	93,889,314,633	28,904,706,867	157,032,228,014
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(3,767,733,072)	12,400,203,014	10,595,869,324	27,382,872,092
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(41,975,287,437)	81,489,111,619	18,308,837,543	129,649,355,922
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(120)	318	52	505


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		42,597,801,684	96,708,814,398
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4,769,840,180)	(3,414,316,449)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,091,038,424)	(2,817,988,701)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(22,713,457,082)	(101,782,099)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		316,172,180,450	270,389,716,533
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(105,413,713,387)	(241,959,698,367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		222,781,933,061	118,804,745,315
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,600,000,000)	(58,416,800,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	52,730,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		54,699,735,271	30,159,727,830
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		53,099,735,271	24,472,927,830
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		115,647,279,950	301,054,327,759
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(457,410,610,491)	(151,020,877,066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(341,763,330,541)	150,033,450,693
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(65,881,662,209)	293,311,123,838

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68,689,243,709	30,162,363,556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	2,807,581,500	323,473,487,394

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 29 vào ngày 28 tháng 06 năm 2022 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 127 Ung Văn Khiêm, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 08 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyển Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chip Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị và Khu Công Nghiệp Nhân Hòa	Kinh Doanh BĐS KCN	78.84%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nam Tây	Kinh Doanh BĐS KCN	80.00%

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô Thị và Khu công nghiệp Nhân Hòa là công ty con do Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 84,9%.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì sẽ không trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>06 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 năm</i>
<i>Thương hiệu</i>	<i>03 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng

10. Trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/22	01/01/22
Tiền gửi ngân hàng	2,807,581,500	323,473,487,394
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	2,807,581,500	323,473,487,394
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	31/12/22	01/01/22
CTCP PLNC Văn Điển (Vafco) (VAF)		430,776
CTCP Tập đoàn MaSan (MSN : HOSE) (MSN)		7,591,370,000
CTCP Nhựa Đồng Nai (DNP)	56,421,430,890	56,421,430,890
CTCP Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HCM)		3,037,589,385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CTCP Chứng khoán SSI (HOSE) (SSI)		10,503,732,000
CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	15,445,259,332	110,248,633,448
CTCP FPT (FPT)		10,277,433,059
Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel (VTP)		-
Ngân Hàng TM CP Á Châu (ACB)		1,343,462
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) (TCB)		7,936,887,500
Tổng Công Ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc-Ctcp (Hose) (KBC)		2,404,601,500
Tổng CTCP khoan và DV khoan dầu khí (PVD)		1,634,806
CTCP Đầu tư Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (MBB)	9,655,567,492	
CTCP Đầu Tư Hạ Tầng Giao Thông Đèo Cả (HHV)		
CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SJS)	62,864,851,178	
Cộng	151,630,627,039	215,668,604,973
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	31/12/22	01/01/22
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	897,300,000,000	897,300,000,000
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	499,600,000,000	499,600,000,000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	629,835,530,496	629,835,530,496
Công ty TNHH Sacom - Chip Sáng	118,000,000,000	118,000,000,000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	72,000,000,000	72,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	650,000,000,000	650,000,000,000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	200,000,000,000	200,000,000,000
Cộng	3,066,735,530,496	3,066,735,530,496
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	534,052,970,000	534,052,970,000
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	93,300,000,000	93,300,000,000
Công ty CP Capella Việt Nam	3,148,000,000	3,148,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	163,004,700,000	163,004,700,000
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	721,871,497,304	
Cộng	1,515,377,167,304	793,505,670,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398,400,000,000	398,400,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	73,264,500,000	73,264,500,000
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	273,652,263,600
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Cộng	760,196,763,600	760,196,763,600
c) Dự phòng đầu tư	(268,513,728,694)	(223,893,106,244)

(*) Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú hiện tại đang thực hiện các thủ tục giải thể công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ-ĐHĐCD ngày 20/05/2014.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Các khoản phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngắn hạn	31/12/22	01/01/22
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	47.827.050,000	579.423.236,906
Phải thu từ chuyển nhượng CP		13.500.000,000
Cổ tức phải thu		5.900.000,000
Lãi HTDT phải thu	11.137.229,271	11.878.176,397
Lãi vay phải thu	11.410.256,071	
Tạm ứng nhân viên	353.000,000	2.153.000,000
Ký quỹ	1.580.560,000	10.000,000
Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh		7.520.635,000
Phải thu khác	1.132.347,988	415.920,837
Cộng	73.440.443,330	620.800.969,140
Dài hạn	31/12/22	01/01/22
Vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư		1.250.000,000
Phải thu khác	491.346,810	266.978,880
Cộng	491.346,810	1.516.978,880

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 20)**5. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Logo, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	697,830,000	697,830,000
Tăng khác	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2022)	697,830,000	697,830,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	697,830,000	697,830,000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2022)	697,830,000	697,830,000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2022)	-	-

6. Chi phí trả trước	31/12/22	01/01/22
Ngắn hạn		
Chi phí thuê VP	36,666,670	
Chi phí thuê phòng họp, đặt biển quảng cáo 2022		583,466,667
Các khoản khác	26,422,727	139,937,047
Cộng	63,089,397	723,403,714
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	226,981,212	453,962,424
Chi phí dịch vụ giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tài chính	2,083,333,334	
Các khoản khác	2,576,666	90,846,010
Cộng	2,312,891,212	544,808,434

7. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	31/12/22	01/01/22
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	368,774,000,000	468,774,000,000
Công Ty CP Capella Quảng Nam		68,000,000,000
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	80,784,000,000	288,000,000,000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	42,500,000,000	20,500,000,000
Công Ty CP Dây Và Cáp Sacom	10,000,000,000	
Công Ty CP Phú Hữu Gia	15,200,000,000	
Công Ty TNHH Đầu Tư Đại La	108,550,000,000	
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Tư Vấn Đầu Tư Hòa Bình	12,000,000,000	
Công Ty CP Chứng Khoán Bản Việt	37,480,983,564	
Công ty CP chứng khoán Thành Công	3,610,527,438	14,089,119,432
Công Ty CP Chứng khoán Quốc Gia	9,116,482,238	3,116,482,238
Công Ty TNHH Chứng Khoán Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	6,358,121,039	
Huỳnh Đức Thanh	3,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	41,666,666,667	
Trái phiếu SAMH2122001		246,563,416,666
Trái phiếu SAM BOND 2020		294,518,750,001
Cộng	739,040,780,946	1,403,561,768,337
Vay dài hạn	31/12/22	01/01/22
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	208,333,333,333	
Cộng	208,333,333,333	-
8 Phải trả người bán	31/12/22	01/01/22
Phải trả công ty CP CK Sài Gòn (phí phát hành TP SAMH212201)		3,750,000,000
Phải trả khác	252,045,360	19,473,559
Cộng	252,045,360	3,769,473,559
9 Phải trả khác	31/12/22	01/01/22
Ngắn hạn		
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	520,844,851,000	327,326,351,000
Lãi HTĐT phải trả	89,894,255,192	73,284,008,535
Lãi vay phải trả	110,974,993,768	57,028,381,600
Ký quỹ để chuyển nhượng khoản đầu tư		5,000,000,000
Cổ tức phải trả	1,372,031,029	1,372,031,029
Kinh phí công đoàn	596,262,231	469,793,673
Thuế TNCN trừ vào lương	242,489,796	241,613,792
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,032,341,205	162,832,971
Cộng	725,957,224,221	464,885,012,600
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	380,000,000	380,000,000
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	162,890,000,000	
Lãi HTĐT phải trả	3,958,421,917	
Cộng	167,228,421,917	380,000,000
10 Chi phí phải trả	31/12/22	01/01/22
Lãi vay (TP SAM BOND 2020)		10,255,164,429
Lãi vay (TP SAMH2122001)		1,378,578,083
Các khoản khác	180,000,000	90,000,000
Cộng	180,000,000	11,723,742,512

11 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 21)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/22		01/01/22	
Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,799,609,710,000	100%	3,499,971,900,000	100%
Cộng	3,799,609,710,000	100%	3,499,971,900,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/22	01/01/22
Vốn góp đầu kỳ	3,499,971,900,000	2,565,045,400,000
Vốn góp tăng trong kỳ	299,637,810,000	934,926,500,000
Vốn góp cuối kỳ	3,799,609,710,000	3,499,971,900,000

d. Cổ phiếu

	31/12/22	01/01/22
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379,960,971	349,997,190
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379,960,971	349,997,190
Cổ phiếu phổ thông	379,960,971	349,997,190
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379,960,971	349,997,190
Cổ phiếu phổ thông	379,960,971	349,997,190
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (xem trang số 22)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,269,727,272	1,197,000,000
Cộng	1,269,727,272	1,197,000,000
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,269,727,272	1,197,000,000
Cộng	1,269,727,272	1,197,000,000
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,134,471,189	866,608,054
Lãi bán các khoản đầu tư	-	11,348,428,782
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15,344,570,000	28,376,521,504
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46,376,199,691	110,319,972,838
Cộng	62,855,240,880	150,911,531,178
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	27,070,680,649	26,887,218,157
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	42,304,336,070	3,631,727,118
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	28,762,570,869	7,031,565,268
Chi phí tài chính khác	3,770,195,059	14,864,274,696
Cộng	101,907,782,647	52,414,785,239
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4,623,725,002	3,633,113,593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí khấu hao TSCĐ	168,783,906	220,261,310
Chi phí phân bổ CCDC	203,861,067	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,569,955,767	1,708,485,444
Chi phí bằng tiền khác	393,880,272	399,226,134
Cộng	7,960,206,014	5,961,086,481
7. Thu nhập khác	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Các khoản khác	-	156,655,175
Cộng	-	156,655,175
8. Chi phí khác	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28,904,706,867	157,032,228,014
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	24,074,639,751	(20,117,867,554)
+ Chi phí loại trừ	73,144,078,902	16,015,434,750
- Các khoản điều chỉnh giảm	49,069,439,151	36,133,302,304
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	49,069,439,151	36,133,302,304
+ Chuyển lỗ các năm trước		
+ Điều chỉnh CP lãi vay theo ND68/2020		
Tổng thu nhập tính thuế	52,979,346,618	136,914,360,460
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Ưu đãi thuế TNDN (Giảm 30% thuế TNDN)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,595,869,324	27,382,872,092
11. Thuế TNDN hoãn lại	31/12/22	01/01/22
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Cộng	-	-
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31/12/22	01/01/22
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Cộng	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng**Bên liên quan**

Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết

Quý 04 năm 2022

Giá trị giao dịch

15,025,000

122,568,000

137,593,000**Cộng****Lãi cho vay**

Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao
 Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết

7,613,380,820

194,082,191

44,298,629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ tức		7,375,000,000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	7,375,000,000
Chi phí lãi vay		9,500,738,777
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	285,808,219
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	6,320,685,327
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	1,838,157,557
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	856,986,304
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	199,101,370
Nhận góp vốn hợp tác đầu tư	Bên liên quan	
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	31,200,000,000
Lãi hợp tác đầu tư phải trả		
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	1,218,054,794
Lãi hợp tác đầu tư phải thu		
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	1,116,493,849
Nhận nợ vay		69,000,000,000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	3,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	50,000,000,000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	16,000,000,000
Trả nợ vay	Mối quan hệ	48,037,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	39,237,000,000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	8,000,000,000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Cổ đồng	800,000,000

Đến ngày 31/12/2022, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/20
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	101,260,000
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	2,508,000
Cộng		103,812,196

Các khoản phải thu khác

Phải thu về cho vay ngắn hạn	Mối quan hệ	31/12/22
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	7,000,000,000
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	1,850,000,000
Cộng		8,850,000,000

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	1,145,292,808
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	150,000,000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	52,155,227,576
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	922,515,064

Cộng **54,373,035,448****Các khoản phải trả khác****Phải trả Vay** **Mối quan hệ** **31/12/22**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	368,774,000,000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	10,000,000,000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	42,500,000,000
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	80,784,000,000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	15,200,000,000
Cộng		517,258,000,000

Phải trả khác ngắn hạn

Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám Đốc	20,453,667
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	66,359,377,975
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	96,518,054,794
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	2,484,291,368
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	2,943,106,179
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	239,385,707,289
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	6,106,520,547
Cộng		413,817,511,819

2. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,465,430,050,527	375,561,755,250	1,840,991,805,777
Các khoản vay	739,040,780,946	208,333,333,333	947,374,114,279
Phải trả người bán	252,045,360	-	252,045,360
Chi phí phải trả	180,000,000	-	180,000,000
Phải trả khác	725,957,224,221	167,228,421,917	893,185,646,138
Số đầu kỳ	1,883,939,997,008	380,000,000	1,884,319,997,008
Các khoản vay	1,403,561,768,337	-	1,403,561,768,337
Phải trả người bán	3,769,473,559	-	3,769,473,559
Chi phí phải trả	11,723,742,512	-	11,723,742,512
Phải trả khác	464,885,012,600	380,000,000	465,265,012,600

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	11,466,978,282	134,290,000	1,612,733,389	4,391,510,991	17,605,512,662
Mua mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	11,466,978,282	134,290,000	1,612,733,389	4,391,510,991	17,605,512,662
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	11,466,978,282	134,290,000	1,444,501,305	1,488,460,732	14,534,230,319
Khấu hao	-	-	19,465,017	92,573,586	112,038,603
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	11,466,978,282	134,290,000	1,463,966,322	1,581,034,318	14,646,268,922
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	-	-	168,232,084	2,903,050,259	3,071,282,343
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	-	-	148,767,067	2,810,476,673	2,959,243,740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này (01/10/2022)	3,653,530,650,000	(76,363,636)	142,970,000	248,238,175,642	3,900,680,915,046
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	(41,975,287,437)	(41,975,287,437)
Trích quỹ chính sách, xã hội	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	146,079,060,000	-	-	-	146,079,060,000
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	146,079,060,000	146,079,060,000
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này (31/12/2022)	3,799,609,710,000	(76,363,636)	142,970,000	60,183,828,205	3,858,705,627,609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	482,257,203	482,257,203	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12,820,895,938	(3,767,733,072)	-	-	9,053,162,866
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	393,169,175	393,169,175	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	12,820,895,938	(2,892,306,694)	875,426,378	-	9,053,162,866



